Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02 /2025/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 13 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại

cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thực hiện Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTNĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5658/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng.

Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Thành phần của định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động: Là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc;

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc;

d) Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó: Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân). Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân;

đ) Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Định mức vật tư và thiết bị. Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc). gồm:

a) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

b) Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc);

c) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị;

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

3. Đơn vị tính trong định mức

a) "Bộ/xã" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

b) "Khoanh/xã" tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê;

c) "Bộ/huyện" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện;

d) "Thửa/huyện" tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê;

đ) "Bộ/tỉnh" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh;

e) "Thửa/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê;

g) "Khoanh/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề;

h) "Phiếu/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

4. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

5. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

6. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Điều 3. Thống kê đất đai

1. Thống kê đất đai cấp xã

a) Định mức nhân công thống kê đất đai cấp xã (*chi tiết tại Bảng 1 kèm theo*).

b) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu thống kê đất đai cấp xã *(chi tiết tại Bảng 11, Bảng 12, Bảng 13, Bảng 14 kèm theo).*

2. Thống kê đất đai cấp huyện

a) Định mức nhân công thống kê đất đai cấp huyện (*chi tiết tại Bảng 2 kèm theo*)

c) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu thống kê đất đai cấp huyện *(chi tiết tại Bảng 15, Bảng 16, Bảng 17 kèm theo).*

3. Thống kê đất đai cấp tỉnh

a) Định mức nhân công thống kê đất đai cấp tỉnh (*chi tiết tại Bảng 3 kèm theo*);

b) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu thống kê đất đai cấp tỉnh *(chi tiết tại Bảng 18, Bảng 19, Bảng 20 kèm theo).*

Điều 4. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

a) Định mức nhân công thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*chi tiết tại Bảng 4, Bảng 5 kèm theo*);

b) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã *(chi tiết tại Bảng 21, Bảng 22, Bảng 23, Bảng 24, Bảng 25, Bảng 26, Bảng 27 kèm theo).*

2. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

a) Định mức nhân công thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (*chi tiết tại Bảng 6, Bảng 7 kèm theo*);

b) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện *(chi tiết tại Bảng 28, Bảng 29, Bảng 30, Bảng 31, Bảng 32, Bảng 33 kèm theo).*

3. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

a) Định mức nhân công thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh (*chi tiết tại Bảng 8, Bảng 9 kèm theo*);

b) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh *(chi tiết tại Bảng 34, Bảng 35, Bảng 36, Bảng 37, Bảng 38, Bảng 39 kèm theo).*

Điều 5. Kiểm kê đất đai chuyên đề

1. Định mức nhân công thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh Cao Bằng (*chi tiết tại Bảng 10 kèm theo*).

2. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh

Cao Bằng *(chi tiết tại Bảng 40, Bảng 41, Bảng 42, Bảng 43 kèm theo).*

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực của ngành tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh định mức khi các yếu tố hình thành định mức thay đổi (nếu có).

2. Các sở, ngành, đơn vị liên quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực của ngành tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, Uỷ viên UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, CV TH;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

Bảng 1: Định mức nhân công thống kê đất đai cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;	Bộ/xã	1KTV4	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.	Bộ/xã	1KTV4	1
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;	Bộ/xã	1KTV4	0,5
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	4
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh/xã	1KTV4	2,16
2.4	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/xã	1KTV4	0,24
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	3

4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	3
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	4
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx x Kkv Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Kdtx hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);

- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 1 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Bảng 2: Định mức nhân công thống kê đất đai cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;	Bộ/huyện	1KTV6	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện	Bộ/huyện	1KTV6	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Bộ/xã	1KTV6	1
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;	Bộ/huyện	1KS3	5
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/huyện	1KS3	6
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề	Bộ/huyện	1KS3	9

	xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện			
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5
7	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)] Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Bảng 3: Định mức nhân công thống kê đất đai cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	1KS3	1
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	1KS3	1
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	1KTV6	1
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Thửa/tỉnh	1KS3	12
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1KS3	10
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	1KS3	3
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh			

4.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2
4.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3
5	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3
5.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	4
6	Xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh (Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT).	Bộ/tỉnh	2KS3	7
7	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KTV6	1

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbt x [1 + 0,05 x (Kslh - 10)] Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbt là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Kslh là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 3 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Bảng 4: Định mức nhân công kiểm kê đất đai cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/xã	1KTV4	2
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;	Bộ/xã	1KTV4	2
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KTV4	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	3

4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp:	Bộ/xã	1KTV6	7
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;			
4.3.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	1
4.3.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:			
4.3.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	15 15
4.3.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp: kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	7 7
4.3.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	15
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;			
4.4.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	7,5

4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2
4.4.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8
4.5	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT- BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV6	10
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 4 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2.1; 4.3.2.3 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx x Kkv

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Kdtx là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);

- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng 4 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2.3 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Bảng 5: Định mức nhân công lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/ĐVT*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Ktlx Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Ktlx là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

Bảng 6: Định mức nhân công kiểm kê đất đai cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/huyện	1KS2	2
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;			
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	2KS2	2
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/huyện	2KS3	3
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2KS3	5
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở			

	các cấp.			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/huyện	1KTV6	1
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;	Bộ/huyện	2KS3	7,5
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).	Bộ/huyện	2KS3	5
4.3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.			
4.3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	5
4.3.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	5
4.3.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2KS2	2
4.3.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
4.3.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai	Bộ/huyện	2KS3	10
4.3.4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/huyện	2KS3	15
4.3.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2KTV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 6 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)] Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 6 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế. Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

Bảng 7: Định mức nhân công lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT*		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 7 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x Ktlh x Ksx Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;

- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;

- Ktlh là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);

- Ksx là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

Bảng số 8: Định mức nhân công kiểm kê đất đai cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh: hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	2KS3	3
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;	Bộ/tỉnh	2KS3	3
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2KS3	8
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.	Thửa/tỉnh	1KS3	12
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	1KTV6	1
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7

Bảng 9: Định mức nhân công lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (*theo tỷ lệ bản đồ*) Công nhóm/ĐVT		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 9 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha; bằng 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbt x Ktlt x Ksh Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbt là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Ktlt là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng a Phụ lục số III của định mức);

- Ksh là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng b Phụ lục số III của định mức).

	sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);			
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	2KS3	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2KS3	49,5
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	10
7	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 8 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2 tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện của tỉnh để tính theo công thức sau:

MT = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslh - 10)] Trong đó:

- MT là mức lao động của tỉnh cần tính;

- Mtbh là mức lao động của tỉnh trung bình;

- Kslh là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 8 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

Bảng 10: Định mức nhân công kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm /ĐVT*
1	Công việc chuẩn bị			
1.1	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin			
2.1	Phương pháp điều tra trực tiếp			
2.1.1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ)	Bộ/tỉnh	1KS3	15,00
2.1.2	Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			
2.1.2.1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất			
2.1.2.2	Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ	Khoanh/ tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	50 50
2.1.3	Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chi cho điều tra viên)	Bộ/tỉnh	Mức tiền công theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC	30,00
2.2	Phương pháp điều tra gián tiếp			
2.2.1	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra	Bộ/tỉnh	Nhóm 3 (2KTV4+	5,00

			1KS3)	
2.2.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/tỉnh)	Phiếu		Mức chi theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC
2.2.3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/tỉnh	1KTV4	10,00
2.2.4	Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra			
2.2.4.1	Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra)	Phiếu/ tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+1 KS3)	20,00
2.2.4.2	Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)	Phiếu/tỉnh	1KS3	12,00
3	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	30,00
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00
6	In ấn, phát hành kết quả	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 10.

(2) Định mức tại Bảng 10 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Định mức tại điểm 2.1.1 và 2.1.3 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng thì mức công tại điểm 2.1.1 hoặc 2.1.3 chia cho 200 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng đất x số lượng đối tượng thực tế.

(4) Định mức tại điểm 2.1.2.1 tính cho địa phương phải đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất thì thực hiện định mức được tính theo quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(5) Định mức tại điểm 2.1.2.2 (công ngoại nghiệp) Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần đo đạc chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất 200 khoanh (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1.2.2 chia cho 200 khoanh). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 2.2.1 và 2.2.4.1 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.1 chia cho 200 phiếu). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

(7) Định mức tại điểm 2.2.4.2 Bảng 10 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.2 chia cho 200 phiếu x 30%). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

Bảng 11: Dụng cụ thống kê cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	17.00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17.00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17.00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4.50
5	Quạt thông gió 0.04 kW	Cái	60	4.85
6	Quạt trần 0.1 kW	Cái	60	4.85
7	Đèn neon 0.04 kW	Bộ	36	4.85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5.80
9	USB 4GB	Cái	12	2.00
10	Điện năng	kW	36	6.98

Bảng 12: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc thống kê cấp xã tính theo hệ số

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các công việc tính cho khoanh đất	0,293
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: *Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 12 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.*

Bảng 13: Thiết bị thống kê cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		146,94

Bảng 14: Vật liệu thống kê cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 11,13.

Bảng 15: Dụng cụ thống kê cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	43,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		145,70

Bảng 16: Thiết bị thống kê cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	KW		344,80

Bảng 17: Vật liệu thống kê cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1/huyện)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0.20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0.30
3	Mực photocopy	Hộp	0.30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4.00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12.00
6	Giấy A4	Ram	5.00
7	Giấy A3	Ram	2.00

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/huyện", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/huyện".

Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

Bảng 18: Dụng cụ thống kê cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng	kW		151,60

Bảng 19: Thiết bị thống kê cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		510,80

Bảng 20: Vật liệu thống kê cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Thửa/tỉnh".

Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp tỉnh.

Bảng 21: Dụng cụ kiểm kê cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0.04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0.1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0.04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40
20	Điện năng	kW		53,70

Bảng 22: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc kiểm kê cấp xã tính theo hệ số

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các nội dung công việc tính cho khanh đất	0,4
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú:

Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 22 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

Bảng 23: Thiết bị kiểm kê cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

Mức phân bổ thiết bị của Bảng 30 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 30 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Bảng 24: Vật liệu kiểm kê cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

Mức phân bổ vật liệu của Bảng 31 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 31 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Thửa/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Bảng 25: Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

Bảng 26: Thiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

Bảng 27: Vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

Bảng 28: Dụng cụ thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		339,76

Bảng 29: Thiết bị thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.363,60

Bảng 30: Vật liệu thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/huyện", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/huyện".

Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)].

Bảng 31: Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,50	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
18	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

Bảng 32: Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

Bảng 33: Vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 huyện)*		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này.

Bảng 34: Dụng cụ thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1.5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0.04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

Bảng 35: Thiết bị thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0.50	2.00
2	Máy in khổ A4	Cái	0.50	2.00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0.40	206.00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2.20	54.25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0.50	2.00
6	Máy photocopy A3	Cái	1.50	2.00
7	Điện năng	kW		1.646.00

Bảng 36: Vật liệu thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/tỉnh".

Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Tiếp nhận, kiểm đếm kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức: MT = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslh - 10)].

Bảng 37: Dụng cụ lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	60	100,00	119,00	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	100,00	119,00	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	100,00	119,00	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	25,00	29,75	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	100,00	119,00	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	100,00	119,00	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,50	5,10	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00	5,00	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	5,00	5,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50	2,50	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50,00	59,50	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,00	53,55	63,00
18	Điện năng	kW		200,00	238,00	280,00

Bảng 38: Tiết bị lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
				1/25000	**1/50000**	**1/100000**
1	Máy vi tính	Cái	0,40	100,00	119,00	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	25,00	29,75	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kW		783,20	927,60	1.087,20

Bảng 39: Vật liệu lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
			1/25000	1/50000	1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tỉnh cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; tỷ lệ 1/50000 với quy mô diện tích bằng 200.000 ha; tỷ lệ 1/100000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (Ktlt) quy định tại Bảng a Phụ lục số III kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (Ksh) quy định tại Bảng b Phụ lục số III kèm theo định mức này.

Bảng 40: Dụng cụ kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

Bảng 41: Thiết bị kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

Bảng 42: Vật liệu kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Bảng 43: Phân bổ dụng cụ, thiết bị theo nội dung công việc kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) - Bước 2.1.1 của Bảng 42	0,142
2	Các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết qua KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6 của Bảng 42)	0.858

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/tỉnh" và "Phiếu/tỉnh".

Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 43.

Vật liệu được tính chung cho các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6; không tính cho các bước công việc của bảng 42).

Phụ lục I

HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	≤100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1000- 100)) x (diện tích của xã cần tính -100)
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2000- 1000)) x (diện tích của xã cần tính -1000)
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11+((1,2-1,11)/(5.000- 2000)) x (diện tích của xã cần tính-2000)
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(10.000- 5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000)
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/(150.000-10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính =1,0
		>100 - 120	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(120-100)) x (diện tích của xã cần tính -100)
2	1/2000	>120 - 300	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(300-120)) x (diện tích của xã cần tính-120)
		>300 - 400	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(400-300)) x (diện tích của xã cần tính -300)
		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(500-400)) x (diện tích của xã cần tính -400)
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(1.000-500)) x (diện tích của xã cần tính -500)

		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(2.000-1.000)) x (diện tích của xã cần tính-1.000)
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000-2.000)) x (diện tích của xã cần tính -2.000)
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(5.000- 3.000)) x (diện tích của xã cần tính -3.000)
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(20.000-5.000)) x (diện tích của xã cần tính -5.000)
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(50.000-20.000)) x (diện tích của xã cần tính - 20.000)
		> 50.000 - 150.000	1,26-1,35	Ktlx của xã cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(150.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)

Phụ lục II

HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số K_{tlh} của huyện cần tính =1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000)) x (diện tích của huyện cần tính -2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000- 3.000)) x (diện tích của huyện cần tính -3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000)) x (diện tích của huyện cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000-12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(100.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26- 1,35	K_{tlh} của huyện cần tính =1,26+((1,35- 1,26)/(350.000-100.000)) x (diện tích của xã cần tính -100.000)

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức =1+(0,04 x (Số xã của huyện cần tính -15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính =1,01+((1,06-1,01)/(20- 16)) x (Số xã của huyện cần tính -16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính =1,07+((1,11-1,07)/(30- 21)) x (Số xã của huyện cần tính -21)
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính =1,12+((1,15-1,12)/(40- 31)) x (Số xã của huyện cần tính -31)
5	41 -50	1,16 - 1,18	K_{sx} của huyện cần tính =1,16+((1,18-1,16)/(50- 41)) x (Số xã của huyện cần tính -41)

Phụ lục III
HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN TRỰC THUỘC TỈNH VÀ HỆ SỐ THEO TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

a) Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tlt})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlt}	Công thức tính
1	1/25000	≤ 50.000	1	Hệ số K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,0
		> 50.000 - 100.000	1,01 - 1,15	K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(100.000-50.000))x(diện tích của tỉnh cần tính - 50.000)
2	1/50000	> 100.000 - 200.000	0,95 - 1,00	K_{tlt} của tỉnh cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(200.000-100.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -100.000)
		> 200.000 - 250.000	1,01 - 1,10	K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,01+((1,1-1,01) /(250.000-200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -200.000)
		> 250.000 - ≤ 350.000	1,11 - 1,25	K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,11+((1,25-1,11) /(350.000-250.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -250.000)
3	1/100000	> 350.000 - 500.000	0,95 - 1,00	K_{tlt} của tỉnh cần tính =0,95+((1,0-0,95) /(500.000-350.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -350.000)
		> 500.000 - 800.000	1,01 - 1,15	K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(800.000-500.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -500.000)
		> 800.000 - 1.200.000	1,16 - 1,25	K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(1.200.000-800.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -800.000)
		> 1.200.000 - 1.600.000	1,26 - 1,35	K_{tlt} của tỉnh cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(1.600.000-1.200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -1.200.000)

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}	Công thức tính
1	10	1	K_{sh} của tỉnh cần tính =1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức =1+(0.04x(Số huyện của tỉnh cần tính -10))
2	10 - 15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính =1,01+((1,06-1,01)/(15-11))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -11)
3	16 - 20	1,07 - 1,11	K_{sh} của tỉnh cần tính =1,07+((1,11-1,07)/(20-16))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -16)
4	21 - 30	1,12 - 1,15	K_{sh} của tỉnh cần tính =1,12+((1,15-1,12)/(30-21))x(Số lượng huyện của tỉnh cần tính -21)

UBND TỈNH CAO BẰNG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4814 /VP-KT	*Cao Bằng, ngày 17 tháng 12 năm 2024*
V/v giao tham mưu vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ đối với ông Nguyễn Quốc Hoàn	

Kính gửi: Công an tỉnh.

Sau khi xem xét Công văn số 5897a/CV-CAT-PC08 ngày 13/12/2024 của Công an tỉnh *(kèm theo Biên bản vi phạm hành chính số 0007290/BB-VPHC lập ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh)* và các hồ sơ, tài liệu liên quan đến vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ đối với ông Nguyễn Quốc Hoàn; Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Ánh có ý kiến chỉ đạo, như sau:

Giao Công an tỉnh tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện việc xác minh các tình tiết liên quan đến vụ việc vi phạm hành chính theo các nội dung giải trình của tổ chức vi phạm hành chính *(nếu có)*; tham mưu dự thảo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét, ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 *(sửa đổi, bổ sung năm 2020)*.

Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh thông báo để đơn vị biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Xuân Ánh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, GT_H.

CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

Trịnh Sỹ Tài